UBND XÃ MAO ĐIỀN
HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17 /TB-HĐBT,HT,TĐC

Mao Điền, ngày 21 tháng 11 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ Dự án Khu dân cư mới Mao Điền (Khu A), xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng (Đợt 1)
(Địa điểm: xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng)

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH 15 ngày 18/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 43/2024, ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chỉ tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ, khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số: 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ ngày 30/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc ban hành quy chế phối hợp trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ- HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng "Nghị quyết ban hành bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố"

Căn cứ Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026 của UBND thành phố Hải Phòng "Quyết định quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026"

Căn cứ Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 04/12/2025 của Chủ tịch UBND xã Mao Điền về việc thành lập Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng dự án Khu dân cư mới Mao Điền (Khu A), xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng. Địa điểm tại xã Mao Điền, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Trích lục bản đồ địa chính, hệ tọa độ VN-2000, Khu vực đồng Mãng, đồng Chiêm, đồng Lô Bài, đồng Đường Mạ, đồng Ma Cả, đồng Ma Rùa, đồng Tây Lò Gạch, đồng Đông Lò Gạch, đồng Tây Phần Trăm, tờ số 76 (316569-2-d), tờ số 77 (316569-3-c), tờ số 89 (316569-6-a), xã Mao Điền được Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng xác nhận ngày 21/4/2026;

Căn cứ Báo cáo số 671/BC-STC ngày 02/10/2026 của Sở Tài chính thành phố Hải Phòng, Báo cáo tình hình giá cả thị trường tháng 09 năm 2026 (Giá gạo tẻ là 15.000 đ/kg);

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Mao Điền thông báo:

1. Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ gia đình, cá nhân *(có danh sách kèm theo)* khi thực hiện thu hồi đất, giải phóng mặt bằng Dự án Khu dân cư mới Mao Điền (Khu A), xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng (Đợt 1).

2. Địa điểm và hình thức niêm yết:

- Đăng tải thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân xã Mao Điền.
- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã Mao Điền.
- Niêm yết công khai tại Nhà văn hóa thôn Hoàng Hòa.

3. Thời gian niêm yết: Bắt đầu từ ngày 21/11/2026 đến hết ngày 01/12/2026.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày niêm yết, công khai nêu trên, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có điều gì cần khai báo hoặc liên quan đến nội dung Phương án bồi thường, hỗ trợ của các hộ gia đình, cá nhân, thì gửi ý kiến phản ánh, kiến nghị đến Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Mao Điền *(Thông qua phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường xã)* để được xem xét giải quyết. Hết thời hạn 10 ngày niêm yết nêu trên, nếu không có ý kiến phản ánh, kiến nghị thì UBND xã tiến hành thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xã Mao Điền thông báo công khai để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết./.

Nơi nhận:
- Chủ tịch và các PCT UBND xã (BC);
- Hội đồng BT, HT & TĐC xã;
- Phòng XD, NN & MT (để thực hiện);
- Phòng Văn hóa xã hội (để đăng tin)
- Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công (để thông báo).
- Trưởng thôn Hoàng Hòa (để thực hiện);
- Các hộ gia đình, cá nhân có tên trong danh sách (để thực hiện);
- Lưu: HĐ, P.XDNN&MT.

TM. HỘI ĐỒNG BT, HT, TĐC
CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH UBND XÃ
Nguyễn Khắc Nghĩa

DANH SÁCH NIÊM YẾT CÔNG KHAI PHƯƠNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI THU HỒI ĐẤT

Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mới Mao Điền (Khu A), xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng (Đợt 1)

Địa điểm thực hiện: Thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền, Thành phố Hải Phòng

(Kèm theoThông báo nêm yết công khai số: 16 /TB-HĐBT ngày 21 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xã Mao Điền)

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
1	Nguyễn Thị Lự Bùi Xuân Tuân Bùi Xuân Hùng Bùi Thị Tuyết Bùi Xuân Giang Bùi Xuân Trường	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	364; 213	719,0	1.272,0	56,5	10	6	30	71.900.000	359.500.000	21.570.000	27.000.000	**479.970.000**	
2	Hoàng Thị Dư Lê Huy Hải Lê Thị Mây Lê Thị Nga	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	389; 416	410,4	1.505,0	27,3	8	3	30	41.040.000	205.200.000	12.312.000	10.800.000	**269.352.000**	
3	Hoàng Thị Ngọt Lê Thị Dịu Lê Huy Hùng	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	358	270,0	965,0	28,0	6	3	30	27.000.000	135.000.000	8.100.000	8.100.000	**178.200.000**	
4	Lê Thị Hải Bùi Thị Huê Lê Thị Hiếu Lê Thị Hoa Lê Thị Hà	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	288; 214	588,0	998,0	58,9	4	6	30	58.800.000	294.000.000	17.640.000	10.800.000	**381.240.000**	
5	Nguyễn Thị Ngoan Lê Huy Hưng Lê Huy Nam Lê Thị Hà	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	352; 177	934,0	934,0	100,0	4	12	30	93.400.000	467.000.000	28.020.000	21.600.000	**610.020.000**	
6	Lê Huy Cửu	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	238	66,1	66,1	100,0	3	12	30	6.610.000	33.050.000	1.983.000	16.200.000	**57.843.000**	
7	Lê Huy Đạt Nguyễn Thị Phúc Lê Thị Loan Lê Huy Thiện Lê Thị Thoan	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	285; 348; 236; 255	1.723,4	1.921,4	89,7	8	12	30	172.340.000	861.700.000	51.702.000	43.200.000	**1.128.942.000**	
8	Lê Huy Đông Nguyễn Thị Miện	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	231	96,5	184,5	52,3	4	6	30	9.650.000	48.250.000	2.895.000	10.800.000	**71.595.000**	
9	Lê Huy Hường Lê Huy Hùng	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	212; 219; 198; 208	936,0	936,0	100,0	5	12	30	93.600.000	468.000.000	28.080.000	27.000.000	**616.680.000**	
10	Lê Huy Khiêm Lê Huy Thắng Lê Huy Thường Lương Thị Loan	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	295; 383	454,5	749,0	60,7	4	6	30	45.450.000	227.250.000	13.635.000	10.800.000	**297.135.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
11	Lê Huy Khuê Nguyễn Thị Sự Lê Huy Nam Lê Huy Định	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	76	204	107,3	183,0	58,6	4	6	30	10.730.000	53.650.000	3.219.000	10.800.000	**78.399.000**	
12	Lê Huy Kiên Nguyễn Thị Toan Lê Huy Tấn	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	377; 409	408,1	423,0	96,5	2	12	30	40.810.000	204.050.000	12.243.000	10.800.000	**267.903.000**	
13	Lê Huy Soái Hoàng Thị Ngoan Lê Huy Trường Lê Huy Tân Lê Thị Xuyến	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	354	447,0	1.276,0	35,0	9	6	30	44.700.000	223.500.000	13.410.000	24.300.000	**305.910.000**	
14	Lê Huy Miên Nguyễn Thị Phượng Lê Thị Hằng	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	365; 372	680,0	1.161,0	58,6	7	6	30	68.000.000	340.000.000	20.400.000	18.900.000	**447.300.000**	
15	Lê Huy Hải Lương Thị Tĩnh Lê Thị Hà Lê Huy Trường Lê Huy Hưng Lê Thị Hường	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	346	2.900,0	2.900,0	100,0	5	12	30	290.000.000	1.450.000.000	87.000.000	27.000.000	**1.854.000.000**	
16	Lê Huy Ngự Lê Huy Dũng Lê Thị Lâm Lê Thị Loan Lê Thị Phượng Lê Thị Hương	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	196	295,0	662,0	44,6	8	6	30	29.500.000	147.500.000	8.850.000	21.600.000	**207.450.000**	
17	Lê Thị Ngân Lê Huy Vui Lương Thị Gái	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	215	435,0	982,0	44,3	4	6	30	43.500.000	217.500.000	13.050.000	10.800.000	**284.850.000**	
18	Lê Huy Phong Lê Huy Đạt Lê Thị Nhâm	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	370; 376	536,0	536,0	100,0	6	12	30	53.600.000	268.000.000	16.080.000	32.400.000	**370.080.000**	
19	Lê Huy Quang Nguyễn Thị Mý Lê Huy Chung Lê Thị Thủy	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	366; 181; 182	859,0	1.176,0	73,0	5	12	30	85.900.000	429.500.000	25.770.000	27.000.000	**568.170.000**	
20	Phạm Thị Nhung Lê Thị Tuyết	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	428	321,8	566,0	56,9	2	6	30	32.180.000	160.900.000	9.654.000	5.400.000	**208.134.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
21	Lê Huy Tân Nguyễn Thị Cường Lê Huy Đại Lê Huy Trường	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	429	4,4	959,0	0,5	4	3	30	440.000	2.200.000	132.000	5.400.000	**8.172.000**	
22	Lê Thị Sáu Lê Huy Tiến Lê Thị Điệp	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	176	364,0	1.206,0	30,2	3	6	30	36.400.000	182.000.000	10.920.000	8.100.000	**237.420.000**	
23	Nguyễn Thị Lay Lê Huy Giang Lê Huy Sơn	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	360	363,0	763,0	47,6	5	6	30	36.300.000	181.500.000	10.890.000	13.500.000	**242.190.000**	
24	Lê Thị Nhuận Lê Huy Khoan Lê Huy Khương	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	414	337,0	757,0	44,5	8	6	30	33.700.000	168.500.000	10.110.000	21.600.000	**233.910.000**	
25	Hoàng Thị Hà Lê Huy Hồng Lê Huy Hoạt Lê Huy Hòa Lê Huy Chiến	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	392; 413	763,0	763,0	100,0	9	12	30	76.300.000	381.500.000	22.890.000	48.600.000	**529.290.000**	
26	Lê Huy Thạo Lương Thị Năm Lê Huy Thụ Lê Thị Thúy	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	76, 77	210; 306	683,0	704,0	97,0	6	12	30	68.300.000	341.500.000	20.490.000	32.400.000	**462.690.000**	
27	Lê Huy Thiệu Hồ Thị Thông Lê Huy Thái Lê Thị Thủy Lê Thị Thu Lê Thị Thoảng	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	154	280,0	861,0	32,5	10	6	30	28.000.000	140.000.000	8.400.000	27.000.000	**203.400.000**	
28	Lê Huy Thính Lê Thị Dung Lê Thị The Lê Thị Thoa	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	284; 169	413,2	1.740,0	23,7	8	3	30	41.320.000	206.600.000	12.396.000	10.800.000	**271.116.000**	
29	Lê Huy Thoại Nguyễn Thị Thắm	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	349; 247; 248	1.286,8	1.286,8	100,0	5	12	30	128.680.000	643.400.000	38.604.000	27.000.000	**837.684.000**	
30	Lê Huy Thuần Nguyễn Thị Kim Anh Lê Thị Hải Yến	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	210; 209	381,0	575,0	66,3	3	6	30	38.100.000	190.500.000	11.430.000	8.100.000	**248.130.000**	
31	Lê Thị Nhung Lê Thị Phương Dung Lê Thị Phương Uyên	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	426; 170; 343	731,2	989,2	73,9	4	12	30	73.120.000	365.600.000	21.936.000	21.600.000	**482.256.000**	
32	Lê Thị Uống	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	380	243,5	854,0	28,5	2	3	30	24.350.000	121.750.000	7.305.000	2.700.000	**156.105.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
33	Nguyễn Thị Loan Lê Huy Toàn	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	363	246,0	754,0	32,6	4	6	30	24.600.000	123.000.000	7.380.000	10.800.000	**165.780.000**	
34	Lê Huy Tuyến Nguyễn Thị Hiên	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	385; 232	316,3	797,0	39,7	4	6	30	31.630.000	158.150.000	9.489.000	10.800.000	**210.069.000**	
35	Nguyễn Thị Hường Nguyễn Thị Hoa Nguyễn Thị Hiên Nguyễn Huy Hưng Nguyễn Thị Bình	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 76	425; 213	575,1	1.338,0	43,0	7	6	30	57.510.000	287.550.000	17.253.000	18.900.000	**381.213.000**	
36	Lê Huy Tỵ Lê Huy Hoàng Lê Thị Thanh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	369; 184	515,0	515,0	100,0	6	12	30	51.500.000	257.500.000	15.450.000	32.400.000	**356.850.000**	
37	Lê Huy Tuyên	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	373; 172; 245	684,0	684,0	100,0	4	12	30	68.400.000	342.000.000	20.520.000	21.600.000	**452.520.000**	
38	Lê Huy Mười Lê Thị Lụa	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	185	113,0	1.355,0	8,3	7	3	30	11.300.000	56.500.000	3.390.000	9.450.000	**80.640.000**	
39	Lê Huy Thịnh Lê Huy Trường Lê Thị Hoa Lê Thị Huệ	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	420; 190; 246	717,0	1.144,0	62,7	6	6	30	71.700.000	358.500.000	21.510.000	16.200.000	**467.910.000**	
40	Lê Thị Dung Lê Thị Nga Lê Huy Việt	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	318; 320	427,0	427,0	100,0	5	12	30	42.700.000	213.500.000	12.810.000	27.000.000	**296.010.000**	
41	Lê Thị Duyên Nguyễn Huy Việt Nguyễn Thị Tuyết Nguyễn Thị Hồng	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	374; 173	407,0	407,0	100,0	7	12	30	40.700.000	203.500.000	12.210.000	37.800.000	**294.210.000**	
42	Nguyễn Đình Hải	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	302	342,0	996,0	34,3	4	6	30	34.200.000	171.000.000	10.260.000	10.800.000	**226.260.000**	
43	Lê Thị Nguyệt Lê Thị Nga Lê Thị Vân	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	309	398,9	908,9	43,9	4	6	30	39.890.000	199.450.000	11.967.000	10.800.000	**262.107.000**	
44	Lê Thị Minh Quyên Nguyễn Văn Thắng	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	322	402,0	402,0	100,0	2	12	30	40.200.000	201.000.000	12.060.000	10.800.000	**264.060.000**	
45	Lê Thị Thắm Lương Đức Minh Lương Thị Mai	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	415; 361	551,0	1.103,0	50,0	6	6	30	55.100.000	275.500.000	16.530.000	16.200.000	**363.330.000**	
46	Nguyễn Huy Hiếu Nguyễn Huy Quỳnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	207	296,0	631,0	46,9	7	6	30	29.600.000	148.000.000	8.880.000	18.900.000	**205.380.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
47	Lê Thị Tiến Lê Huy Hậu	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	307; 432	507,5	1.532,5	33,1	2	6	30	50.750.000	253.750.000	15.225.000	5.400.000	**325.125.000**	
48	Nguyễn Văn Huynh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	247	210,0	660,0	31,8	3	6	30	21.000.000	105.000.000	6.300.000	8.100.000	**140.400.000**	
49	Nguyễn Thị Nhỡ Nguyễn Thị Nga Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Thị Ngân	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89, 77	224; 427	228,7	1.092,0	20,9	3	3	30	22.870.000	114.350.000	6.861.000	4.050.000	**148.131.000**	
50	Lương Ngọc Hải Lê Thị Hạnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 76	381; 206	591,5	905,0	65,4	5	6	30	59.150.000	295.750.000	17.745.000	13.500.000	**386.145.000**	
51	Lê Trọng Ánh Lương Thị Thơm Lê Thị Quỳnh Lê Trọng Sỹ	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	430	304,0	304,0	100,0	9	12	30	30.400.000	152.000.000	9.120.000	48.600.000	**240.120.000**	
52	Lê Trọng Du Nguyễn Thị Liễu Lê Thị Thủy Lê Trọng Hướng Lê Trọng Thuấn	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 76	396; 423; 207	479,5	1.089,0	44,0	5	6	30	47.950.000	239.750.000	14.385.000	13.500.000	**315.585.000**	
53	Lê Trọng Hợp Vũ Thị Toan Lê Trọng Trường	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	310	189,0	730,0	25,9	4	3	30	18.900.000	94.500.000	5.670.000	5.400.000	**124.470.000**	
54	Lê Trọng Phú Lương Thị Tươi Lê Thị Thu Lê Trọng Kiên	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	180	360,0	536,0	67,2	7	6	30	36.000.000	180.000.000	10.800.000	18.900.000	**245.700.000**	
55	Lê Văn Duy Nguyễn Thị Miện Lê Văn Tuấn Lê Văn Tú	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	317; 350	527,0	1.355,0	38,9	5	6	30	52.700.000	263.500.000	15.810.000	13.500.000	**345.510.000**	
56	Lê Văn Quyết Lê Thị Bích Lê Thị Quỳnh Lê Văn Huỳnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	390	208,0	599,0	34,7	4	6	30	20.800.000	104.000.000	6.240.000	10.800.000	**141.840.000**	
57	Lương Văn Hùng Lê Thị Bí Nguyễn Thị Anh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	371; 386	381,3	1.393,0	27,4	7	3	30	38.130.000	190.650.000	11.439.000	9.450.000	**249.669.000**	
58	Lương Đức Kiều Lê Thị Nụ Lương Đức Cường Lương Đức Cảnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	292; 165; 393	925,8	1.193,9	77,5	4	12	30	92.580.000	462.900.000	27.774.000	21.600.000	**604.854.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
59	Lương Ngọc Cường Nguyễn Thị Cải Lương Ngọc Đức Lương Ngọc Mạnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	367; 418; 183	624,0	624,0	100,0	4	12	30	62.400.000	312.000.000	18.720.000	21.600.000	**414.720.000**	
60	Lương Quang Cải Nguyễn Thị Xuyến Lương Quang Việt	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	216; 218	357,0	561,0	63,6	2	6	30	35.700.000	178.500.000	10.710.000	5.400.000	**230.310.000**	
61	Lương Quang Hồng Nguyễn Thị Tâm Lương Quang Huy Lương Quang Cảnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	175	301,0	747,0	40,3	4	6	30	30.100.000	150.500.000	9.030.000	10.800.000	**200.430.000**	
62	Lương Quang Thắng Lương Quang Thiện	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	217; 226	319,0	509,0	62,7	6	6	30	31.900.000	159.500.000	9.570.000	16.200.000	**217.170.000**	
63	Nguyễn Văn Hòa Nguyễn Thị Hương Lê Thị Minh Quyên	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	311; 431	314,3	508,0	61,9	7	6	30	31.430.000	157.150.000	9.429.000	18.900.000	**216.909.000**	
64	Lê Thị Lan Lê Thị Huệ	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	188	197,0	965,0	20,4	7	3	30	19.700.000	98.500.000	5.910.000	9.450.000	**133.560.000**	
65	Lương Thị Thãi Nguyễn Thiên Cường Nguyễn Thiện Quý Nguyễn Thị Ngân Lê Thị Tý	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	379	358,9	1.192,0	30,1	7	6	30	35.890.000	179.450.000	10.767.000	18.900.000	**245.007.000**	
66	Lương Thị Thanh Lê Huy Trung	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	382	183,5	189,0	97,1	5	12	30	18.350.000	91.750.000	5.505.000	27.000.000	**142.605.000**	
67	Lương Thị Tuyên Lê Huy Hà Lê Thị Dung	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	362	314,0	835,0	37,6	8	6	30	31.400.000	157.000.000	9.420.000	21.600.000	**219.420.000**	
68	Nguyễn Danh Hiền Nguyễn Danh Hoàn Nguyễn Thị Thảo Nguyễn Thị Thắm Nguyễn Thị Thu	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	200; 161	530,9	914,0	58,1	5	6	30	53.090.000	265.450.000	15.927.000	13.500.000	**347.967.000**	
69	Nguyễn Danh Nghiệp Lê Thị Hoa Nguyễn Danh Hiếu Nguyễn Thị Thảo	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	375	292,0	831,0	35,1	7	6	30	29.200.000	146.000.000	8.760.000	18.900.000	**202.860.000**	
70	Nguyễn Thị Huyền Nguyễn Thị Thiêm Nguyễn Đình Truyền Nguyễn Đình Trường	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	291; 162; 412	1.262,8	1.363,0	92,6	4	12	30	126.280.000	631.400.000	37.884.000	21.600.000	**817.164.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
71	Nguyễn Đình Hưng Nguyễn Đình Hữu Nguyễn Đình Tuấn Nguyễn Thị Hiên Nguyễn Thị Nhung	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	321; 156; 191	454,4	1.422,0	32,0	8	6	30	45.440.000	227.200.000	13.632.000	21.600.000	**307.872.000**	
72	Nguyễn Đình Bình Nguyễn Đình Đồng Nguyễn Thị Yến	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	313; 211	607,0	607,0	100,0	6	12	30	60.700.000	303.500.000	18.210.000	32.400.000	**414.810.000**	
73	Nguyễn Đình Dũng Nguyễn Thị Thủy Nguyễn Thị Thu Nguyễn Thị Hường	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	419; 163; 237	580,6	1.141,0	50,9	5	6	30	58.060.000	290.300.000	17.418.000	13.500.000	**379.278.000**	
74	Nguyễn Đình Định Nguyễn Thị Nhẫn	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	244; 199	459,0	459,0	100,0	2	12	30	45.900.000	229.500.000	13.770.000	10.800.000	**299.970.000**	
75	Nguyễn Đình Thùy Nguyễn Thị Lừng Nguyễn Đình Trung	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	206	152,0	361,0	42,1	3	6	30	15.200.000	76.000.000	4.560.000	8.100.000	**103.860.000**	
76	Nguyễn Thị Hòa	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	194	162,0	332,0	48,8	2	6	30	16.200.000	81.000.000	4.860.000	5.400.000	**107.460.000**	
77	Nguyễn Đình Xuân Nguyễn Thị Tư Nguyễn Thị Nhung Nguyễn Đình Hiến Nguyễn Đình Đoài Nguyễn Đình Huỳnh Nguyễn Đình Nghiêm	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	290; 293; 193	1.093,0	1.093,0	100,0	10	12	30	109.300.000	546.500.000	32.790.000	54.000.000	**742.590.000**	
78	Nguyễn Huy Cường Nguyễn Thị Lợi Nguyễn Thị Hiền Nguyễn Huy Thắng	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	289; 189	721,0	721,0	100,0	8	12	30	72.100.000	360.500.000	21.630.000	43.200.000	**497.430.000**	
79	Lương Thị Dịnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	387	92,4	96,0	96,3	4	12	30	9.240.000	46.200.000	2.772.000	21.600.000	**79.812.000**	
80	Nguyễn Thị Bột Lê Trọng Loan Lê Thị Hằng Lê Thị Nhung Lê Thị Dịu Lê Trọng Tuấn	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	76, 89	209; 187; 222	1.111,7	1.606,0	69,2	7	6	30	111.170.000	555.850.000	33.351.000	18.900.000	**719.271.000**	
81	Lê Huy Xuân	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	359	131,0	299,0	43,8	4	6	30	13.100.000	65.500.000	3.930.000	10.800.000	**93.330.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
82	Nguyễn Thị Lương Nguyễn Đình Thiển	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	174	466,0	1.166,0	40,0	5	6	30	46.600.000	233.000.000	13.980.000	13.500.000	**307.080.000**	
83	Nguyễn Thiên Minh Nguyễn Thị Nội Nguyễn Thiên Thương Nguyễn Thiên Yêu Nguyễn Thiên Anh Nguyễn Thị Mai	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89, 77	160; 243; 351	708,2	1.450,4	48,8	7	6	30	70.820.000	354.100.000	21.246.000	18.900.000	**465.066.000**	
84	Nguyễn Thị Nụ Nguyễn Văn Thành Nguyễn Thị Thịnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	417	449,0	745,0	60,3	6	6	30	44.900.000	224.500.000	13.470.000	16.200.000	**299.070.000**	
85	Nguyễn Thị Tẹo Nguyễn Thị Hạnh Nguyễn Thị Quyên Nguyễn Xuân Hải Nguyễn Xuân Hưng	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	76	208	98,7	1.618,0	6,1	8	3	30	9.870.000	49.350.000	2.961.000	10.800.000	**72.981.000**	
86	Nguyễn Thiên Thanh Nguyễn Thị Chuyên Nguyễn Thiên Khoa Nguyễn Thiên Khanh Nguyễn Thị Khuyên	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89, 77	242; 368; 384	926,1	943,4	98,2	10	12	30	92.610.000	463.050.000	27.783.000	54.000.000	**637.443.000**	
87	Nguyễn Trọng Quang Lương Thị Lai Nguyễn Trọng Huỳnh Nguyễn Thị Huệ	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	76, 77	205; 300; 422	614,7	997,0	61,7	7	6	30	61.470.000	307.350.000	18.441.000	18.900.000	**406.161.000**	
88	Nguyễn Trọng Vinh Nguyễn Thị Miến Nguyễn Thị Hoàn Nguyễn Thị Hằng Nguyễn Thị Huyền	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	301; 421; 157; 239; 241; 253; 299; 296	1.927,8	7.147,7	27,0	10	3	30	192.780.000	963.900.000	57.834.000	13.500.000	**1.228.014.000**	
89	Vũ Thị Chín Nguyễn Xuân Trung Nguyễn Xuân Tuyến Nguyễn Thị Tú	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	186; 227	1.010,1	1.606,1	62,9	9	6	30	101.010.000	505.050.000	30.303.000	24.300.000	**660.663.000**	
90	Nguyễn Xuân Hải Lương Thị Trung Nguyễn Thị Thủy	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	159; 223; 192; 251	1.394,0	2.080,0	67,0	8	6	30	139.400.000	697.000.000	41.820.000	21.600.000	**899.820.000**	
91	Nguyễn Xuân Hòa Nguyễn Thị Mai Nguyễn Xuân Cương Nguyễn Xuân Bình Nguyễn Xuân Khương	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	250	379,9	933,9	40,7	7	6	30	37.990.000	189.950.000	11.397.000	18.900.000	**258.237.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
92	Bùi Thị Phà	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	388	131,0	138,0	94,9	1	12	30	13.100.000	65.500.000	3.930.000	5.400.000	**87.930.000**	
93	Nguyễn Xuân Xuân Nguyễn Thị Sắn Đào Duy Tuấn	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	76, 89	211; 252	462,0	1.932,0	23,9	8	3	30	46.200.000	231.000.000	13.860.000	10.800.000	**301.860.000**	
94	Nguyễn Xuân Vinh Lương Thị Minh Nguyễn Xuân Ngọc Nguyễn Thị Nguyệt	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	76	212	265,0	1.267,0	20,9	7	3	30	26.500.000	132.500.000	7.950.000	9.450.000	**176.400.000**	
95	Phạm Thị Bền Lê Huy Tuấn Lê Huy Tuân Lê Huy Toàn	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	179	297,0	1.121,0	26,5	4	3	30	29.700.000	148.500.000	8.910.000	5.400.000	**192.510.000**	
96	Trần Thị Huynh Nguyễn Huy Hưng Nguyễn Huy Việt Nguyễn Huy Khanh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77, 89	391; 178	549,0	549,0	100,0	4	12	30	54.900.000	274.500.000	16.470.000	21.600.000	**367.470.000**	
97	Nguyễn Thị Hạnh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	233	312,0	790,0	39,5	1	6	30	31.200.000	156.000.000	9.360.000	2.700.000	**199.260.000**	
98	Nguyễn Thị Tình Nguyễn Thị Bằng Nguyễn Văn Luật	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	89	155	106,9	879,0	12,2	3	3	30	10.690.000	53.450.000	3.207.000	4.050.000	**71.397.000**	
99	Vương Thị Miến Lê Huy Dũng Lê Thị Dung	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	286	170,0	823,0	20,7	6	3	30	17.000.000	85.000.000	5.100.000	8.100.000	**115.200.000**	
100	Vũ Thị Oanh	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	240	462,1	462,1	100,0	1	12	30	46.210.000	231.050.000	13.863.000	5.400.000	**296.523.000**	
101	Lê Duy Chiến Hoàng Thị Thắm Lê Thị Hiền Lê Thị Dịu Lê Thị Trinh Lê Thị Tuyết Lê Duy Trường	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	248	420,0	1.810,0	23,2	7	3	30	42.000.000	210.000.000	12.600.000	9.450.000	**274.050.000**	
102	Lê Duy Cường Lương Thị Lan Lê Duy Phương Quyền	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	249	387,0	792,0	48,9	6	6	30	38.700.000	193.500.000	11.610.000	16.200.000	**260.010.000**	
103	Bùi Thị Hường Nguyễn Thị Huệ	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	314	99,0	619,0	16,0	2	3	30	9.900.000	49.500.000	2.970.000	2.700.000	**65.070.000**	
104	Nguyễn Văn Đức	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	254	180,0	435,0	41,4	1	6	30	18.000.000	90.000.000	5.400.000	2.700.000	**116.100.000**	

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Địa chỉ thửa đất	Loại đất thu hồi	Số tờ bản đồ theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Số thửa theo Trích lục chỉnh lý bản đồ địa chính	Tổng diện tích thu hồi (m^2)	Tổng diện tích đất nông nghiệp hộ đang sử dụng (m2)	Tỷ lệ đất nông nghiệp bị thu hồi (%)	Số khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống	Số tháng được hỗ trợ ổn định đời sống	Số gạo hỗ trợ 1khẩu/ 1tháng (kg)	Số tiền bồi thường, hỗ trợ					Ghi chú
												Tiền đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định chuyển đổi sản xuất (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Tổng cộng	
1	*2*		*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9,0*	*10*	*11*	*12*	*13=6*(100.000đ)*	*14=7*(500.000đ)*	*15=7*30%*(100.000đ)*	*16=10*11*12*(15000)*	*17=13+14+15+16*	*18*
105	Nguyễn Công Sinh Lê Thị Vinh Nguyễn Công Tiến Nguyễn Thị Quyên	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	273; 274	308,0	648,0	47,5	9	6	30	30.800.000	154.000.000	9.240.000	24.300.000	**218.340.000**	
106	Lê Đức Sinh Lê Hà Duy Lê Thị Thủy Lê Thị Thủy	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	272	271,0	631,0	42,9	2	6	30	27.100.000	135.500.000	8.130.000	5.400.000	**176.130.000**	
107	Lê Thị Nghê Lê Trọng Hùng Lê Trọng Thắng Lê Thị Hà	thôn Hoàng Hòa, xã Mao Điền	LUC	77	287; 340; 341	15.232,0	16.167,0	94,2	8	12	30	1.523.200.000	7.616.000.000	456.960.000	43.200.000	**9.639.360.000**	
Cộng tổng						**68.184,8**			**578,0**			**6.818.480.000**	**34.092.400.000**	**2.045.544.000**	**1.858.950.000**	**44.815.374.000**	